

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/HN&GD-PT
Ngày: 06/9/2018.
V/v : “*Tranh chấp về chia tài sản
chung sau khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Việt Thanh.

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Khôi
Ông Đinh Huy Lương.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thanh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- **Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Thúy Hằng – Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 06 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2018/TLPT-HN&GD ngày 08 tháng 3 năm 2018 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 02/2018/HN&GD-ST ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2018/QĐ-PT ngày 07 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Quốc V, sinh năm 1968

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phố L, thị trấn T, huyện L, tỉnh Ninh Bình.

Chỗ ở hiện nay: Thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Ngoãn, Luật sư, Văn phòng Luật sư An Việt, Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: A25, ngõ 109, đường Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1975

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình.

Chỗ ở hiện nay: Phố L, thị trấn T, huyện L, tỉnh Ninh Bình.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1942.

Địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình.

- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1929 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1936.

Địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình.

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị H: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình (theo văn bản ủy quyền ngày 10/5/2017).

4. Những người làm chứng:

- Chị Nguyễn Thị V

Địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Nguyễn Văn C

Địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình.

5. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Quốc V - Nguyên đơn.

Tại phiên tòa có mặt: Anh V, chị T, ông T, luật sư Ngoãn, ông N, chị V; vắng mặt: anh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Quốc V trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn với nhau từ năm 1993. Quá trình chung sống vợ chồng anh phát sinh mâu thuẫn, tại bản án số 07/2016/HNGĐ-ST ngày 27/9/2016 Tòa án nhân dân huyện L đã xử lý hôn giữa anh V và chị T. Về con chung (các cháu đều đã đến tuổi trưởng thành), tài sản và công nợ chung anh V, chị T không đề nghị Tòa án giải quyết để vợ chồng tự thỏa thuận với nhau. Nhưng từ khi ly hôn đến nay anh và chị T không thỏa thuận phân chia tài sản và công nợ chung được. Vì vậy anh đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản và công nợ chung giữa anh với chị T theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung của anh V, chị T gồm có:

Diện tích 90,8 m² đất tại thửa số 27, tờ bản đồ số 39, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Quốc V và chị Nguyễn Thị T tại phố L, thị trấn T, huyện L, tỉnh Ninh Bình, trên đất có xây nhà bán mái tôn để bán hàng, trị giá nhà và đất khoảng 1.000.000.000 đ.

Diện tích 120m² đất tại thửa số 28, tờ bản đồ số 39, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Quốc V tại phố L, thị trấn T, huyện L, tỉnh Ninh Bình, trên đất có xây nhà mái bằng hai tầng (tầng một 96m² bê tông mái, tầng hai 45m² bê tông mái phía trước và phía sau nhà bán mái tôn), trị giá nhà và đất khoảng 2.500.000.000 đ.

Diện tích 140m² đất tại cánh chiều Đ, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình mua của ông Nguyễn Văn T3 và chị Lê Thị V ở thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình với giá 58.000.000 đ, chưa chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Diện tích 435m² đất tại thửa số 109, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn V tại thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình, trị giá khoảng 1.000.000.000 đồng.

Về công nợ gồm:

Nợ ông Nguyễn Văn T1 (bố đẻ chị T) 120.000.000đ, vay từ tháng 10/2011 để buôn bán gỗ.

Nợ ông Nguyễn Văn T (anh trai chị T) 282.000.000 đ, vay từ tháng 02/2012 để buôn bán đồ gỗ và 20.000.000 đ tiền mừng đám cưới của cháu T con ông T, ông T lấy cho vay.

Nợ ông Nguyễn Văn N (bố đẻ anh V) một cây vàng tương đương 30.000.000 đ và 20.000.000 đ tiền mặt.

Nợ anh Nguyễn Thành T2 (em trai anh V) 150.000.000 đ, vay năm 2014 để sửa lại nhà ở tạm tại mảnh đất của vợ chồng anh ở thôn S, xã H, huyện L.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh V cho rằng mảnh đất thổ cư ở thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình có diện tích 435m² đất ở không bao gồm đất ruộng là tài sản riêng của anh, vì nguồn gốc mảnh đất này trước đây là của bố mẹ anh nhờ hợp tác xã, xã H để làm nghề xay sát gạo. Năm 1998 bố mẹ anh làm đơn xin được cấp đất ở cho anh, vì vậy đây là tài sản riêng của anh, không phải là tài sản chung. Đối với mảnh đất diện tích 140m² mua của vợ chồng anh Nguyễn Văn T3, chị Lê Thị V ở cánh chiều Đ, thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình mới có giấy viết tay chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, anh V không đề nghị Tòa án giải quyết để anh và chị T tự giải quyết với nhau. Về công nợ, anh V thừa nhận nợ ông T1, bà M 210.000.000đ đúng như hai giấy vay nợ ngày 04/10/2011 và ngày 04/3/2013 mà chị T đã cung cấp. Đối với số tiền 150.000.000 đ năm 2014 anh V vay của anh Nguyễn Thành T2 để sửa nhà, anh T2 không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này, vì đây là số nợ anh T2 cho anh V vay riêng, chị T không biết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Quốc V kết hôn với nhau từ tháng 4/1993. Sau khi kết hôn vợ chồng chị vay mượn làm 03 gian nhà tạm ở khu trạm bơm thuộc thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình (đất nhả dừ của Hợp tác xã, xã H), đến năm 1998 được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 2760m² đất (trong đó 360m² đất ở và 75m² đất vườn, còn lại là đất ruộng). Cuộc sống kinh tế ngày càng khó khăn, vợ chồng chị đã bàn bạc với nhau để chị T đi xuất khẩu lao động. Năm 1999 chị T đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, đến năm 2003 chị T về nước. Năm 2005 chị T lại tiếp tục đi xuất khẩu lao động, đến tháng 6/2011 chị T mới trở về chung sống cùng anh V và các con. Nhưng vợ chồng chị luôn nghi ngờ nhau, trong cuộc sống thường xảy ra mâu thuẫn. Năm 2016 anh V đã có đơn xin ly hôn và Tòa án nhân dân huyện L đã xử cho vợ chồng chị ly hôn tại bản án số 07/2016/HNGĐ-ST ngày 27/9/2016. Chị không đồng ý và đã kháng cáo, tại bản án số 12/2016/HNGĐ-PT ngày 19/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã xử bác kháng cáo của chị, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nay anh V làm đơn đề nghị phân chia tài sản và công nợ chung, chị đồng ý và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của Pháp luật.

Về tài sản chung gồm có 06 thửa đất:

- Thừa thứ nhất ở phố L, thị trấn T, huyện L, tỉnh Ninh Bình, thửa số 27, tờ bản đồ số 39, diện tích 90,8m² mang tên anh Nguyễn Quốc V và chị Nguyễn Thị T, trên đất xây nhà lợp bằng mái tôn.

- Thừa thứ hai giáp thửa thứ nhất, thửa số 28, tờ bản đồ số 39, diện tích 120m² mang tên hộ ông Nguyễn Quốc V, trên đất xây nhà hai tầng, tầng một 96m² bê tông mái, tầng hai 45m² bê tông mái phía trước và phía sau nhà bán mái tôn. Hai thửa đất và tài sản trên đất có giá trị khoảng 2.300.000.000 đ.

- Thừa thứ ba mua của anh Nguyễn Văn T3 và chị Lê Thị V ở đội 4 thuộc cánh chiều Đ, thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình với diện tích 140m² (đất đấu thầu). Anh V đã lấy cấp giấy tờ đấu thầu để làm thủ tục chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N (bố đẻ anh V) nhưng vì anh T3 đang lao động bên Hàn Quốc không có ở nhà nên chưa làm được thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.

- Thừa thứ bốn số thửa 225 mua của vợ chồng ông Mai Xuân N và bà Nguyễn Thị T ở đội 6 thuộc cánh chiều Đ, thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình.

- Thừa thứ năm số thửa 226 mua của vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà T6 ở đội 5 thuộc cánh chiều Đ, thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình. Thừa thứ bốn và năm anh V lấy cấp phiếu thu tiền, tâu tán tài sản làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bố mẹ anh V. Hiện hai thửa này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/02/2015 mang tên ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị K. Trị giá cả ba thửa đất nêu trên khoảng 300.000.000 đồng.

- Thừa thứ sáu chị T và anh V xây dựng gia đình năm 1993, đến năm 1998 được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 2760m² đất (trong đó 360m² đất ở và 75m² đất vườn còn lại là đất ruộng) tại thôn S, xã H, trị giá 2.000.000.000 đồng, chị T đề nghị Tòa án giải quyết phần đất ở và đất vườn còn phần đất ruộng tự thỏa thuận.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị T không đề nghị Tòa án giải quyết thửa đất mua của vợ chồng ông Mai Xuân N và bà Nguyễn Thị T ở đội 6 thuộc cánh chiều Đ, thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình và thửa đất mua của vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà T6 ở đội 5 thuộc cánh chiều Đ, thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình. Hai thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận mang tên ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị K, không còn là tài sản chung của chị và anh V, đồng thời chị cũng đồng ý với anh V không đề nghị Tòa án giải quyết mảnh đất mua của anh Nguyễn Văn T3 và chị Lê Thị V.

Về công nợ:

- Nợ ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị M tổng cộng 280.000.000 đồng (trong đó có hai giấy vay nợ ngày 04/10/2011 với số tiền 150.000.000 đồng và ngày 04/3/2013 với số tiền 60.000.000 đồng) còn lại không có giấy vay nợ nhưng đã viết vào sổ họp gia đình.

- Nợ vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H tổng cộng 2.389.000.000 đồng (trong đó có hai giấy vay nợ, 01 giấy vay nợ ngày 01/02/2012 với số tiền 282.000.000 đồng, 01 giấy vay nợ ngày 04/10/2011 với số tiền 2.000.000.000 đồng để buôn gỗ Sưa ghi cùng với số tiền 150.000.000 đồng vay của

ông T1, bà M và số tiền 107.000.000 đồng chị T vay để lấy vốn làm ăn có bàn bạc với anh V, không có giấy vay nợ nhưng đã viết vào sổ họp gia đình).

- Vay chị Nguyễn Thị V 41.000 USD, chị V cho các con của chị T và anh V 1.000 USD còn 40.000 USD tương đương 880.000.000 đồng. Anh V lĩnh 29.900 USD, chị T lĩnh 11.100 USD do chị V gửi ở Đài Loan. Chị T cung cấp cho Tòa giấy tờ anh V lĩnh tiền do chị V gửi về là 13.000 USD, còn một số giấy tờ lĩnh tiền anh V đã vớt đi. Tại biên bản đối chất ngày 10/11/2017, anh V vẫn không thừa nhận khoản vay này mà chỉ thừa nhận chị V có gửi tiền cho anh khoảng 5000 USD hoặc 6000 USD, anh trừ 30.000.000 đồng tiền anh đã cho chị V vay để đi xuất khẩu lao động, số tiền còn lại anh đưa cho ông T4, chị T5, ông T gửi lại cho bố chồng chị V để nuôi con chị V ăn học, nhưng anh V không lý giải được giấy tờ rút tiền mà chị T đã cung cấp. Chị T chấp nhận trừ đi 6000 USD như anh V trình bày, còn lại 7000 USD+ 11000 USD thì chị và anh V còn nợ của chị V là 18.000 USD, chị T đã phải vay tiền của anh Hoàng Ngọc N 735.000.000 đồng để trả cho chị V. Vì vậy chị đề nghị đưa 18.000 USD vào nợ chung để phân chia. Đối với số tiền chị T vay của anh N để trả cho chị V, anh N không đề nghị Tòa án giải quyết, anh N và chị T tự giải quyết với nhau.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Nguyễn Văn T trình bày: Ngày 04/10/2011 vợ chồng anh Nguyễn Quốc V và chị Nguyễn Thị T có vào vay vợ chồng ông 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) nói cần tiền gấp, có môi làm ăn vay nóng xong việc sẽ trả ngay. Việc đưa tiền và viết giấy nợ có sự chứng kiến của cháu Nguyễn Anh T và cháu Nguyễn Ngọc K là con chung của anh V và chị T. Một thời gian sau, anh V chị T chưa trả được nợ như đã hứa và khất lần; đến ngày 01/02/2012 lại vay tiếp 13.450USD, anh V đã mang đổi ra tiền Việt Nam được 282.000.000 đồng, ngày hôm sau anh V cầm giấy vay nợ và bìa đất vào đưa cho ông để làm tin và hứa nếu có chuyện gì xảy ra sẽ bán nhà đất để trả nợ. Ngày 15/4/2012 chị T lại vào hỏi ông vay 57.000.000 đồng nói là thiếu tiền lấy hàng và hứa trả lãi 1,5%/tháng; đến ngày 15/3/2013 vợ chồng anh V, chị T tới giúp đám cưới con ông và có phần nàn thiếu vốn làm ăn nên ông có 30.000.000 đồng và lấy thêm 20.000.000 đồng tiền mừng đám cưới của con trai ông đưa cho anh V chị T vay. Tổng số tiền anh V và chị T nợ vợ chồng ông là 2.389.0000.000 đồng, nợ ông T1 và bà M (bố mẹ đẻ ông) là 280.000.000 đồng. Ông đề nghị anh V và chị T phải trả số tiền nợ 2.389.0000.000 đồng cho vợ chồng ông và số tiền nợ 280.000.000 đồng cho ông T1 và bà M.

- Ông Nguyễn Văn N (bố đẻ anh V) trình bày: Ông cho anh V và chị T vay 01 cây vàng tương đương 30.000.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền mặt, ông đề nghị anh V và chị T phải có trách nhiệm trả cho ông số nợ trên, đồng thời vì tuổi cao sức yếu ông xin được vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 02/2018/HN&GD-ST ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định: Áp dụng Điều 59, 60 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Quốc V về việc đề nghị chia tài sản và công nợ chung giữa anh Nguyễn Quốc V với chị Nguyễn Thị T.

1. Về tài sản chung:

- Anh V được quản lý và sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích 435m² đất ở và đất vườn tại thửa số 109, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình, có các chiều tứ cận phía Bắc giáp đường nội đồng dài 19m, phía Nam dài 19m, phía Tây giáp đường giao thông dài 11m, phía Đông giáp thửa 110 dài 11,9m. Trên đất có ngôi nhà ba gian anh V đang sử dụng, trị giá quyền sử dụng đất là 543.750.000 đồng (có sơ đồ kèm theo).

- Chị T được quản lý và sử dụng hai thửa đất số 27 và 28 tờ bản đồ số 39 cùng tài sản trên đất tại phố L, thị trấn T, huyện L, tỉnh Ninh Bình và $\frac{1}{2}$ diện tích đất ở và đất vườn tại thửa số 109, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình, có các chiều tứ cận phía Bắc giáp phần đất chia cho anh V có chiều dài 19m, phía Nam giáp thửa đất 108 dài 19m, phía Tây giáp đường giao thông dài 11m, phía Đông giáp thửa 110 dài 11,9m có tổng giá trị là 3.694.259.000 đồng.

2. Về công nợ:

- Anh V có trách nhiệm trả nợ cho ông Nguyễn Văn N (bố đẻ anh V) số tiền 50.000.000 đồng.

- Chị T có trách nhiệm trả các khoản nợ sau:

Trả cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị M (bố mẹ đẻ chị T) số tiền 280.000.000 đồng (trong đó 210.000.000 đồng nợ chung và 70.000.000 đồng nợ riêng của chị T).

Trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H số tiền 2.389.000.000 đồng (trong đó 2.302.000.000đ nợ chung, 87.000.000đ nợ riêng). Tổng số nợ chung chị T phải trả là 2.512.000.000đồng + 18.000 USD đã trả cho chị Nguyễn Thị V tương đương 408.600.000 đồng bằng 2.920.600.000 đồng.

Sau khi đối trừ tài sản chung các bên được nhận và công nợ các bên phải có nghĩa vụ trả nợ thì chị T còn phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho anh V với số tiền là 139.954.500 đồng.

- Về án phí: Anh Nguyễn Quốc V phải nộp tiền án phí hôn nhân sơ thẩm có giá ngạch là 29.348.0000 đồng được khấu trừ 35.670.000 đồng vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 000588 ngày 07/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Trả lại cho anh V 6.322.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị T phải nộp tiền án phí hôn nhân sơ thẩm có giá ngạch là 35.628.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 07/02/2018 anh Nguyễn Quốc V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 02/2018/HNGĐ-ST ngày 26/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, ngày 04/7/2018 anh V có đơn thay đổi, bổ sung, rút một phần nội dung kháng cáo đối với số tiền 210.000.000 đồng nợ ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị M; số tiền

302.000.000 đồng nợ ông Nguyễn Văn T và số tiền 50.000.000 đồng nợ ông Nguyễn Văn N. Anh V xác định ngoài những khoản nợ chung này anh đã công nhận trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa sơ thẩm, anh và chị T không có bất kỳ khoản nợ chung nào khác trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh V vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh V là luật sư Hoàng Thị Ngoãn đề nghị Tòa án xem xét trọng tâm ba nội dung: Về diện tích đất 435m² đất ở và đất vườn tại thửa số 109, tờ bản đồ số 33 tại thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình là tài sản riêng của anh V; số tiền 2.000.000.000 đồng nợ ông T theo giấy vay nợ ngày 04/10/2011 là không có thật; anh V và chị T không nợ chị V số tiền 40.000 USD.

Chị T và ông T không nhất trí với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh V và đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình áp dụng khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử: Bác toàn bộ nội dung kháng cáo của anh V và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2018/HNGĐ-ST ngày 26/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh V làm theo đúng hình thức, thời hạn và thủ tục do pháp luật quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Việc thay đổi, bổ sung, rút một phần yêu cầu kháng cáo của anh V là đúng quy định tại Điều 284 và 289 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với việc thay đổi, bổ sung, rút một phần kháng cáo của anh V:

Tại cấp sơ thẩm anh V đã thống nhất được với chị T về số tiền là công nợ chung của vợ chồng gồm có: Nợ ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị M số tiền 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng) gồm 150.000.000 đồng theo giấy vay nợ ngày 04/10/2011 và 60.000.000 đồng theo giấy vay nợ ngày 04/3/2013; số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu) nợ ông Nguyễn Văn N gồm 01 cây vàng quy giá trị là 30.000.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền mặt; số tiền 302.000.000 đồng (ba trăm linh hai triệu đồng) nợ ông Nguyễn Văn T gồm 282.000.000 đồng theo giấy vay nợ ngày 01/02/2012 và 20.000.000 đồng ông T lấy tiền mừng đám cưới của cháu T đưa cho vay không có giấy tờ. Anh V kháng cáo toàn bộ bản án trong đó có khoản nợ này. Tuy nhiên, ngày 04/7/2018 anh V đã có đơn thay đổi, bổ sung, rút một phần nội dung kháng cáo đối với các khoản nợ trên, anh V công nhận các khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng. Do đó Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình không xem xét đối với các khoản nợ trên của vợ chồng anh V, chị T theo quy định tại khoản 3 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của anh V đối với tài sản chung của vợ chồng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh V cho rằng thửa đất số 109, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính xã H chỉnh lý năm 1997 tại thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình có diện tích là 435m² (đất ở và đất vườn) là tài sản riêng của anh, vì nguồn gốc mảnh đất này trước đây là tài sản của bố mẹ anh nhờ Hợp tác xã, xã H để làm nghề say xát gạo. Đến năm 1998 bố mẹ anh làm đơn xin được cấp đất ở cho anh, vì vậy đây là tài sản riêng của anh.

Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ đã thể hiện: Anh V chị T sau khi kết hôn một thời gian ngắn đã sinh sống tại thửa đất số 451 tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã H năm 1986, đây là loại đất thung đào do UBND xã quản lý. Năm 1998 thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn V (tức Nguyễn Quốc V) có số thửa 109, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính xã H chỉnh lý năm 1997 thuộc thôn S, xã H, huyện L; trong đó có 360m² đất ở và 75m² đất vườn (thể hiện tại Biên bản xác minh ngày 26/6/2017 của TAND huyện L với UBND xã H – bút lục 198). Bố anh V là ông Nguyễn Văn N cho rằng thửa đất này có nguồn gốc là của gia đình ông được Hợp tác xã, xã H giao cho để làm nghề xay sát gạo. Cuối năm 1993 anh V và chị T kết hôn, được một thời gian ông cho vợ chồng anh V ra ở riêng và xây nhà trên phần đất này. Sau đó Nhà nước có chủ trương cấp đất cho các hộ gia đình nên ông đã nộp phí cấp đất để Nhà nước cấp đất cho anh V chị T. Ông không nhớ số tiền phải nộp là bao nhiêu và biên lai nộp tiền đã bị thất lạc nên ông không yêu cầu anh V, chị T phải trả số tiền đó (bút lục 223, 224). Tại phiên tòa ông N cũng xác định anh V không được chính quyền cấp đất nếu như anh V chưa lập gia đình. Đồng thời bản thân anh V tại đơn khởi kiện ban đầu đã xác định diện tích đất này thuộc tài sản chung của vợ chồng, sau đó trong quá trình giải quyết vụ án anh mới thay đổi và xác định đây là tài sản riêng của anh.

Từ những chứng cứ trên có thể khẳng định việc anh V cho rằng thửa đất số 109, tờ bản đồ số 33, bản đồ địa chính xã H chỉnh lý năm 1997 tại thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình là tài sản riêng của anh là không có cơ sở. TAND huyện L đã xác định thửa đất này là tài sản chung cùng với thửa đất số 27 và 28 tờ bản đồ số 39 và tài sản trên đất ở phố L, thị trấn T, huyện L, tỉnh Ninh Bình mà anh V và chị T cùng thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng để đem chia là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của anh V đối với công nợ chung của vợ chồng là số tiền 2.000.000.000 đ (hai tỷ đồng) vay của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H:

Chị T trình bày khoản nợ này là nợ chung của hai vợ chồng; ông T, bà H đã cho vợ chồng chị vay số tiền này theo giấy vay tiền ngày 04/10/2011 cùng giấy vay nợ của ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị M. Anh V không đồng ý, cho rằng vợ chồng anh không vay gia đình ông T số tiền trên. Khoản nợ này do chị T cùng ông T tự nguyện tạo chứng cứ, nhân chứng và cung cấp cho Tòa án.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Tại bản tự khai ngày 10/5/2017 ông T khai đã cho vợ chồng chị T vay số tiền trên, có người làm chứng là hai con của anh V và chị T, anh V là người chủ động bảo viết nhận nợ số tiền này

vào khoảng trống của giấy vay tiền của ông T1, bà M. Lời khai này phù hợp với lời khai tại bản tự khai ngày 11/5/2017 của chị T. Anh V không đồng ý nên đã đề nghị giám định chữ ký và chữ viết của anh trong Giấy cam kết vay tiền ngày 04/10/2011. Tại Kết luận giám định số 11/GĐTL ngày 12/04/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Ninh Bình và Kết luận giám định số 249/C54-P5 ngày 14/7/2017 của Viện khoa học hình sự - Tổng cục cảnh sát đều kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Quốc V trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Quốc V trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra. Không đồng ý với các Kết luận này, ngày 01/8/2017 anh V đề nghị Tòa án trung cầu giám định tuổi mực và chữ ký trong các giấy tờ này.

Tại biên bản đối chất ngày 21/8/2017, chị T và ông T khai: Khi vay số tiền này hai bên không viết giấy vay tiền với nhau, năm 2014 (cụ thể vào khoảng tháng 6/2014 – tại bút lục 325) vợ chồng anh V chị T có mâu thuẫn thì mới ghi thêm khoản nợ này vào “Giấy cam kết vay tiền ngày 04/10/2011” cùng với số tiền của ông T1, bà M. Tại biên bản làm việc ngày 22/9/2017, Tòa án nhân dân huyện L đã thông báo cho anh V biết việc ông T, chị T thừa nhận tại dòng thứ 5 và dòng thứ 12 trong “Giấy cam kết vay tiền ngày 04/10/2011” là do chị T viết thêm năm 2014 và Tòa án cũng đã thông báo nội dung công văn của Trung tâm tư vấn giám định dân sự ngày 18/9/2017 cho anh V. Tuy nhiên anh V vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị giám định.

Tại Bản giám định số 28/2017/TTTV,GĐDS ngày 16/10/2017 của Trung tâm tư vấn, giám định dân sự - Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam đã kết luận: “Chữ ký, chữ viết ghi họ tên Nguyễn Quốc V trong Giấy cam kết vay tiền ngày 04/10/2011 (MGĐ1) so với các mẫu so sánh từ MSS1 đến MSS15 là do cùng một người ký và viết ra”; “Mục viết dòng thứ 5 “đã vay của anh Nguyễn Văn T” (MGĐ1.2) và mục viết dòng thứ 12: “của anh T 2.000.000.000 (hai tỷ đồng) (MGĐ 1.3) của Giấy cam kết vay tiền ngày 04/10/2011 được viết cùng thời gian và được viết trong khoảng thời gian tháng 7 năm 2014 (\pm 2 tháng). Hai đoạn mục trên (MGĐ1.2 và MGĐ1.3) được viết sau so với chữ ký, chữ viết Nguyễn Quốc V từ dòng 19 đến dòng 22 (Mẫu MGĐ1.4)”.

Người làm chứng là anh Nguyễn Văn C tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 03/11/2017 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm đã khai: Anh là người làm thuê cho anh V chị T từ năm 2011. Năm 2011 anh có chở anh V xuống cầu xi măng (khu vực hồ S) thuộc địa bàn thành phố B để bắt xe, khi đi anh V có cầm 01 túi du lịch, anh có hỏi cái gì thì anh V có nói “đấy là tiền trong túi có hơn hai tỷ và nói vay của anh vợ hai tỷ còn lại là tiền của gia đình” để đi buôn gỗ Sưa... Tháng 6/2014 anh có đứng ra hòa giải cho vợ chồng anh V chị T, khi “chị T có yêu cầu viết giấy vay nợ cho ông T thì anh V có nói với chị T là không phải viết, viết luôn vào cái giấy vay nợ cũ”...anh có thấy chị T đưa ra một giấy vay nợ trong giấy ghi tên của ông T, anh V đọc chị T ghi nội dung là vay của ông T số tiền 2 tỷ và có ghi chép số nợ vào 01 quyển sổ màu xanh, giấy kẻ ngang...sau đó vợ chồng anh V vào nhà ông T còn anh đi về.

Tại biên bản đối chất ngày 21/8/2017 của TAND huyện L và tại phiên tòa phúc thẩm, cháu Nguyễn Ngọc K đã khai: Đến khoảng năm 2014 bố mẹ cháu mâu

thuần thì có bạn bố cháu là bác C đến hòa giải cho bố mẹ cháu, cùng lúc đó bố mẹ cháu thống nhất lại các khoản nợ, cháu có chứng kiến việc bố mẹ cháu có ghi thêm số tiền vay bác T 2 tỷ đồng vào sổ hộ gia đình năm 2013 và bố cháu bảo mẹ cháu ghi vào giấy vay nợ của ông bà ngoại ngày 04/10/2011 với nội dung vay anh T số tiền 2 tỷ đồng.

Như vậy, kết luận tại Bản giám định phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T, phù hợp với lời khai của người làm chứng là cháu Nguyễn Ngọc K (con của anh V chị T) và anh Nguyễn Văn C.

Từ những căn cứ trên có thể khẳng định: Chữ ký và chữ viết trong “Giấy cam kết vay tiền ngày 04/10/2011” là chữ ký, chữ viết của anh Nguyễn Quốc V. Thời điểm viết giấy vay này không đúng vào ngày 04/10/2011 nhưng anh V đã tự nguyện ký nhận nợ vào giấy tức là anh đã thừa nhận có nợ vợ chồng ông T (anh V cũng đã thừa nhận có nợ số tiền 150.000.000 đ của ông T và bà M ghi trong giấy vay này). Việc anh V không thừa nhận chữ ký, chữ viết của mình trong giấy này là không đúng, không có cơ sở chấp nhận. Tòa án nhân dân huyện L đã chấp nhận khoản nợ này là khoản nợ chung của vợ chồng anh V và chị T là có căn cứ, đúng Pháp luật.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của anh V đối với công nợ chung của vợ chồng là 18.000 USD vay của chị Nguyễn Thị V (em gái chị T).

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T khai vợ chồng chị có vay của chị V tổng số tiền là 40.000 USD trong đó anh V là người trực tiếp nhận 29.000 USD. Do chị V cần tiền nên chị T đã tự đi vay mượn và thanh toán số tiền này cho chị V. Nhưng do không còn giữ hóa đơn, giấy tờ nên chị đề nghị đưa 18.000 USD vào nợ chung để phân chia (có chứng từ anh V lĩnh 13.000 USD do chị V gửi từ Đài Loan về, chị chấp nhận trừ đi 6.000 USD theo lời khai của anh V, còn 7.000 USD anh V đã nhận và 11.000 USD chị trực tiếp lĩnh).

Anh V không thừa nhận khoản vay này mà chỉ thừa nhận chị V có gửi cho anh 5000 USD đến 6000 USD, anh trừ vào số tiền 30.000.000 đ chị V vay anh để đi xuất khẩu lao động, còn lại anh đưa cho ông T4, chị T5, ông T gửi lại cho bố chồng chị V để nuôi con chị V.

Chị T đã cung cấp cho Tòa án các chứng từ giao dịch để chứng minh có việc gửi tiền của chị V từ Đài Loan về Việt Nam và chứng từ thể hiện người nhận tiền là anh Nguyễn Quốc V, chị Nguyễn Thị T trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2017 (bút lục 93-104), trong đó có căn cứ rõ ràng về việc anh V đã nhận 12.160 USD trong khoảng thời gian này (ngày 11/8/2008 nhận 4.160 USD; ngày 13/11/2008 nhận 2.000 USD; ngày 23/01/2010 nhận 1.000 USD; ngày 23/6/2010 nhận 5.000 USD), chị T nhận 11.100 USD (ngày 23/6/2012 nhận 6.400 USD và 4.700 USD ngày 21/12/2012). Như vậy phù hợp với lời khai của chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị V về việc chị V có gửi tiền từ Đài Loan về cho anh V, chị T. Các khoản vay này đều trong thời kỳ hôn nhân và cả anh V, chị T đều xác định vay tiền để làm ăn kinh doanh, phục vụ chi tiêu sinh hoạt chung trong gia đình nên việc chị T yêu cầu nợ chung của vợ chồng là 18.000 USD có căn cứ chấp nhận.

[6] Về chi phí định giá tài sản, chi phí giám định: Anh V và chị T đã thỏa thuận và không đề nghị Tòa án giải quyết về chi phí định giá tài sản.

Anh V là người đề nghị giám định chữ ký và tuổi mực, kết quả cho thấy chữ ký đúng là chữ ký của anh V, tuổi mực phù hợp với biên bản đối chất ngày 21/8/2017. Vì vậy anh V phải chịu chi phí giám định là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án nhân dân huyện L đã xác định tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng anh V, chị T và phân chia như trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn có căn cứ, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự theo quy định của pháp luật. Từ đó quyết định về các chi phí và án phí mà các bên đương sự phải chịu là phù hợp. Do đó Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình không chấp nhận kháng cáo của anh V và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh V phải chịu số tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 59, 60 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Quốc V, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2018/HN&GD-ST ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Quốc V về việc đề nghị chia tài sản và công nợ chung giữa anh Nguyễn Quốc V với chị Nguyễn Thị T.

1. Về tài sản chung:

- Anh V được quản lý và sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích 435m² đất ở và đất vườn tại thửa số 109, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình, có các chiều tứ cận phía Bắc giáp đường nội đồng dài 19m, phía Nam dài 19m, phía Tây giáp đường giao thông dài 11m, phía Đông giáp thửa 110 dài 11,9m. Trên đất có ngôi nhà ba gian anh V đang sử dụng, trị giá quyền sử dụng đất là 543.750.000 đồng.

- Chị T được quản lý và sử dụng hai thửa đất số 27 và 28 tờ bản đồ số 39 cùng tài sản trên đất ở phố L, thị trấn T, huyện L, tỉnh Ninh Bình và $\frac{1}{2}$ diện tích đất ở và đất vườn tại thửa số 109, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại thôn S, xã H, huyện L, tỉnh Ninh Bình, có các chiều tứ cận phía Bắc giáp phần đất chia cho anh V có chiều dài 19m, phía Nam giáp thửa đất 108 dài 19m, phía Tây giáp đường giao thông dài 11m, phía Đông giáp thửa 110 dài 11,9m có tổng giá trị là 3.694.259.000 đồng.

2. Về công nợ:

- Anh V có trách nhiệm trả nợ cho ông Nguyễn Văn N (bố đẻ anh V) số tiền 50.000.000 đồng.

- Chị T có trách nhiệm trả các khoản nợ sau:

Trả cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị M (bố mẹ đẻ chị T) số tiền 280.000.000 đồng (trong đó 210.000.000 đ nợ chung và 70.000.000 đ nợ riêng của chị T).

Trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H số tiền 2.389.000.000 đồng (trong đó 2.302.000.000đ nợ chung, 87.000.000đ nợ riêng). Tổng số nợ chung chị T phải trả là 2.512.000.000đ + 18.000 USD đã trả cho chị Nguyễn Thị V tương đương 408.600.000đ bằng 2.920.600.000 đồng.

Sau khi đối trừ tài sản chung các bên được nhận và công nợ các bên phải có nghĩa vụ trả nợ thì chị T còn phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho anh V với số tiền là 139.954.500 đồng.

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Quốc V phải nộp tiền án phí hôn nhân sơ thẩm có giá ngạch là 29.348.0000 đồng (hai mươi chín triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 35.670.000 đồng tại biên lai thu số 000588 ngày 07/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Trả lại cho anh V 6.322.000 đồng (sáu triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị T phải nộp tiền án phí hôn nhân sơ thẩm có giá ngạch là 35.628.000 đồng (ba mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng).

- Án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Quốc V phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2010/00733 ngày 07/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Anh V đã nộp đủ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự (5);
- VKSND tỉnh Ninh Bình (2);
- Phòng KTGD (1);
- TAND cấp cao (1);
- Chi cục THADS H. L (1);
- TAND H. L (1);
- Lưu VP, hồ sơ (2).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trịnh Việt Thanh